

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103026433 ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Vốn điều lệ của công ty theo Đăng ký kinh doanh là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp của công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 11 tháng 07 năm 2022 Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 16, thay đổi vốn điều lệ từ 125.000.000.000 đồng lên 200.000.000.000 đồng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ngô Kim Sơn	Ủy viên HĐQT	
Ông Phạm Tùng Lâm	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm 24/04/2022
Ông Nguyễn Duy Lên	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2022
Bà Vũ Thị Hương Thùy	Ủy viên HĐQT	
Ông Lê Huy Phúc	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2022

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đào Bích Thùy	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên ban kiểm soát	
Ông Phan Văn Nam	Thành viên ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng công ty trong kỳ bao gồm:

Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Ngô Kim Sơn	Giám đốc nhà máy	
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Giám đốc Chuỗi cung ứng	
Ông Nguyễn Duy Lê	Giám đốc chất lượng	
Ông Phạm Tùng Lâm	Kế toán trưởng	

Ngày 31/12/2021 Công ty cổ phần Sữa Hà Nội có Thông báo số 10/2021/TB.HDQT v/v Ông Hà Quang Tuấn thôi kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc đồng thời ủy quyền cho Ông Hà Quang Tuấn - Chủ tịch HĐQT toàn quyền xem xét quyết định lựa chọn Tổng Giám đốc mới. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ đơn vị vẫn chưa quyết định lựa chọn Tổng giám đốc mới.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Hà Quang Tuấn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

TM. Ban điều hành

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật



Hà Quang Tuấn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 487/ BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội được lập ngày 11 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		291.457.844.954	265.494.752.989
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.544.286.415	1.526.532.370
111	1. Tiền		6.544.286.415	1.526.532.370
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.145.000	36.720.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	4.a	132.600.000	132.600.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(112.455.000)	(95.880.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.219.010.444	104.366.456.545
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67.296.077.269	76.224.899.115
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	30.103.641.546	38.079.629.850
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	9.416.161.613	9.159.870.966
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(17.596.869.984)	(19.097.943.386)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	195.437.948.009	159.356.613.766
141	1. Hàng tồn kho		195.437.948.009	159.356.613.766
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		236.455.086	208.430.308
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	236.455.086	208.430.308
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		191.897.134.619	195.145.858.316
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		92.196.766.400	92.181.979.924
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6.b	88.056.990.000	88.056.990.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7.b	4.139.776.400	4.124.989.924
220	II. Tài sản cố định		67.854.807.579	71.199.458.892
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	54.878.636.477	57.650.436.686
222	- Nguyên giá		229.308.525.826	228.172.584.104
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(174.429.889.349)	(170.522.147.418)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	11.914.280.973	12.406.300.563
225	- Nguyên giá		14.760.587.848	14.760.587.848
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.846.306.875)	(2.354.287.285)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	1.061.890.129	1.142.721.643
228	- Nguyên giá		2.326.374.852	2.326.374.852
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.264.484.723)	(1.183.653.209)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.099.062.000	3.099.062.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.099.062.000	3.099.062.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	27.000.000.000	27.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.000.000.000	27.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.746.498.640	1.665.357.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	1.746.498.640	1.665.357.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		483.354.979.573	460.640.611.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		336.487.324.182	330.144.428.238
310	I. Nợ ngắn hạn		333.932.300.439	327.651.403.794
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	75.739.675.169	62.817.617.461
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.574.616.195	3.940.237.163
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.021.109.184	14.177.433.440
314	4. Phải trả người lao động		5.905.364.919	7.498.717.919
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	23.529.783.731	16.058.388.543
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	23.175.908.911	24.111.769.683
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.a	194.985.842.330	199.047.239.585
330	II. Nợ dài hạn		2.555.023.743	2.493.024.444
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.b	2.555.023.743	2.493.024.444
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		146.867.655.391	130.496.183.067
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	146.867.655.391	130.496.183.067
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.597.500.000	4.597.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.977.704.911	4.977.704.911
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(62.707.549.520)	(79.079.021.844)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(79.079.021.844)	(96.024.357.128)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		16.371.472.324	16.945.335.284
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		483.354.979.573	460.640.611.305

Người lập biểu

Phạm Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật



Hà Quang Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	233.069.296.439	141.452.363.587
02	2. Các khoản giảm trừ	23	1.041.783.536	659.037.227
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		232.027.512.903	140.793.326.360
11	4. Giá vốn hàng bán	24	181.428.590.914	109.320.302.599
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		50.598.921.989	31.473.023.761
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.389.174.053	35.920.373
22	7. Chi phí tài chính	26	7.960.528.790	5.122.025.227
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.233.023.092	4.969.816.700
24	8. Chi phí bán hàng	27	19.486.818.472	14.816.597.060
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	1.940.923.184	4.954.487.303
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		22.599.825.596	6.615.834.544
31	11. Thu nhập khác	29	655.475	448.892.114
32	12. Chi phí khác	30	6.229.008.747	77.709.814
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(6.228.353.272)	371.182.300
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		16.371.472.324	6.987.016.844
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		16.371.472.324	6.987.016.844
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	818,57	349,35

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật

Phạm Thị Hòa

Phạm Tùng Lâm

Hà Quang Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	16.371.472.324	6.987.016.844
	2. Điều chỉnh cho các khoản	10.509.097.081	10.517.857.279
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.480.593.035	4.988.463.879
03	- Các khoản dự phòng	(1.484.498.402)	487.912.591
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	96.313.464	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.577.033)	(67.738.555)
06	- Chi phí lãi vay	7.419.266.017	5.109.219.364
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	26.880.569.405	17.504.874.123
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	16.648.389.503	(40.320.731.659)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(36.081.334.243)	22.474.493.467
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.719.870.131	6.644.046.452
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(109.165.918)	(1.189.096.243)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(838.465.130)	(1.187.719.592)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.219.863.748	3.925.866.547
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(1.135.941.722)	(748.862.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		31.818.182
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.577.033	35.920.373
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.133.364.689)	(681.123.445)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.450.000.000	750.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.819.592.345)	(2.545.683.187)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(1.700.399.840)	(33.698.335)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.069.992.185)	(1.829.381.522)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.016.506.874	1.415.361.580
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.526.532.370	2.023.615.566
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.247.171	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6.544.286.415	3.438.977.146

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật

Phạm Thị Hòa

Phạm Tùng Lâm

Hà Quang Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103026433 ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Vốn điều lệ của công ty theo Đăng ký kinh doanh là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn)

Vốn thực góp của công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty đến thời điểm 30/6/2022 là: 285 người

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và buôn bán: Sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
- Tư vấn đầu tư nông công nghiệp;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, tranh ảnh, đồ chơi;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- May trang phục, mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da, giả da, sản xuất hàng may sẵn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của

cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê

tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
- TSCĐ khác	3 - 5 năm
- TSCĐ vô hình	5 - 10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	143.252.873	1.006.358.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.401.033.542	520.174.197
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	6.330.918.208	451.306.034
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	70.115.334	68.868.163
Cộng	6.544.286.415	1.526.532.370

4. Các khoản đầu tư tài chính
Phụ lục 01

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	67.296.077.269	76.224.899.115
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	7.230.076.540	6.975.514.193
Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới Guangxi Heyue Milk Company LTD.	9.637.610.498	4.807.760.735
	216.670.000	30.619.948.874
Các đối tượng khác	50.211.720.231	33.821.675.313
Cộng	67.296.077.269	76.224.899.115

b. Các bên liên quan

(Chi tiết xem thuyết minh số 37)

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	30.103.641.546	38.079.629.850
Công ty TNHH TM PHP Việt Nam (1)	23.162.226.411	26.254.584.891
Đào Quang Hiếu	903.299.187	3.471.960.000
Các đối tượng khác	6.038.115.948	8.353.084.959
b . Dài hạn	88.056.990.000	88.056.990.000
Công ty TNHH Việt Phát (2)	88.056.990.000	88.056.990.000
Cộng	118.160.631.546	126.136.619.850

(1): Đây là khoản ứng trước tiền mua sữa bột và viên nén theo các hợp đồng nguyên tắc số HĐ số 03/2018/HĐ/PHP - HNM ngày 9/5/2018, HĐ số 04/2018/HĐ/PHP - HNM ngày 22/8/2018; HĐ số 05/2018/HĐ/PHP - HNM ngày 10/9/2018 giữa công ty CP Sữa Hà Nội và Công ty TNHH Thương mại PHP Việt Nam.

(2): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Việt Phát để thực hiện hợp đồng số 01/2014/HĐKT/CBMBDTHDA tháng 12 năm 2014 và phụ lục Hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/VP-HNM ngày 01/02/2017 v/v Chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án Thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại xã Văn Khê huyện Mê Linh, Hà Nội do công ty CP Sữa Hà Nội là chủ đầu tư, thời gian thực hiện dự kiến từ ngày 27/12/2014 đến hết ngày 31/12/2023.

Dự án đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận theo Quyết định số 5810/QĐ - UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 và Quyết định số 4910/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2015 v/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại khu đất bãi ven sông Hồng tại xã Văn Khê, xã Hoàng Kim - Huyện Mê Linh - Hà Nội. Dự án do Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội là chủ đầu tư với diện tích sử dụng đất là 106,84 ha và tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 360.915 triệu đồng.

Theo Quyết định số 4539/QĐ-UBND huyện Mê Linh ngày 03/11/2021, việc bồi thường, hỗ trợ chi trả tiền và bàn giao mặt bằng dự án đang được tiến hành, thời gian dự kiến hoàn thành trước 15/03/2022.

Đến thời điểm 30/06/2022 dự án vẫn chưa hoàn thành, đang trong quá trình triển khai.

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘIKm 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022**7. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.416.161.613	866.454.992	9.159.870.966	1.982.902.268
Tạm ứng	8.204.726.847	-	5.804.084.941	-
Phải thu khác	1.211.434.766	866.454.992	3.355.786.025	1.982.902.268
b. Dài hạn	4.139.776.400	-	4.124.989.924	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.139.776.400	-	4.124.989.924	-
Cộng	9.416.161.613	866.454.992	9.159.870.966	1.982.902.268
Các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh số 37)	3.007.224.601	-	2.079.054.601	-

Chi tiết tạm ứng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngô Kim Sơn	2.149.557.000	1.678.752.000
Hoàng Văn Thuật	4.657.707.914	3.391.725.125
Phạm Tùng Lâm	618.695.445	102.340.445
Các đối tượng khác	778.766.488	631.267.371
Cộng	8.204.726.847	5.804.084.941

Chi tiết phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vũ Quang Phúc	-	1.488.853.700
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	-	225.000.000
Công Ty TNHH Thuê tài Chính Quốc tế Việt Nam	333.210.774	488.921.907
Công ty CP Bao bì Nhựa Đức Tấn - Sài Gòn	300.000.000	300.000.000
Các đối tượng khác	578.223.992	853.010.418
Cộng	1.211.434.766	3.355.786.025

Chi tiết Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.139.776.400	1.124.989.924
Công ty TNHH dược phẩm quốc tế AMM-Germany	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	4.139.776.400	4.124.989.924

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30.635.380.337	13.038.510.353	20.364.581.231	1.266.637.845
HKDCT Phạm Thị Ngọc	1.496.998.206	770.863.312	726.134.894	-
I.Q.P.S Trading Co. LTD	-	-	729.365.360	-
Công ty TNHH TM Vận Tài Đức Hoàng	-	-	972.612.432	-
Hộ Kinh Doanh cá thể Vũ Gia	3.944.666.107	2.761.266.275	-	-
Công ty CP Nhất Nam	793.342.437	-	793.342.437	-
Công ty cổ phần thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	-	4.365.927.987	-
Các đối tượng khác	20.034.445.600	9.506.380.766	12.777.198.121	1.266.637.845
Cộng	30.635.380.337	13.038.510.353	20.364.581.231	1.266.637.845

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	127.853.856.185	-	109.935.665.373	-
Công cụ, dụng cụ	507.487.194	-	9.120.615.550	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.277.989.318	-	984.834.910	-
Thành phẩm	64.500.266.477	-	37.791.922.018	-
Hàng hoá	1.298.348.835	-	1.523.575.915	-
Cộng	195.437.948.009	-	159.356.613.766	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>3.099.062.000</i>	<i>3.099.062.000</i>
Cải tạo phòng rót và phòng chế biến sữa chua ăn	2.811.107.484	2.811.107.484
Dự án trồng cỏ nuôi bò	287.954.516	287.954.516
Cộng	3.099.062.000	3.099.062.000

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	236.455.086	208.430.308
- Công cụ dụng cụ	236.455.086	208.430.308
b. Dài hạn	1.746.498.640	1.665.357.500
- Công cụ dụng cụ	1.539.460.866	1.600.192.276
- Chi phí khác	207.037.774	65.165.224
Cộng	1.982.953.726	1.873.787.808

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘIKm 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Phụ lục 02

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
- Mua trong kỳ		-	-
- Tặng khác		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
Số cuối kỳ	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	33.412.943	1.150.240.266	1.183.653.209
- Khấu hao trong kỳ		80.831.514	80.831.514
- Tặng khác		-	-
- Thanh lý nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
Số cuối kỳ	33.412.943	1.231.071.780	1.264.484.723
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1.142.721.643	1.142.721.643
Tại ngày cuối kỳ	-	1.061.890.129	1.061.890.129

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 476.338.943 VND

14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	14.760.587.848	14.760.587.848
- Mua trong kỳ	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	14.760.587.848	14.760.587.848
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	2.354.287.285	2.354.287.285
- Khấu hao trong kỳ	492.019.590	492.019.590
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	2.846.306.875	2.846.306.875
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	12.406.300.563
Tại ngày cuối kỳ	-	11.914.280.973

Tài sản thuê tài chính là các Máy móc thiết bị thuê của Công Ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

CÔNG TY CP SỬA HÀ NỘIKm 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022**15. Vay và nợ thuê tài chính**

(Chi tiết phụ lục số 03)

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	75.739.675.169	75.739.675.169	62.817.617.461	62.817.617.461
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	22.791.087.305	22.791.087.305	22.895.695.596	22.895.695.596
Công ty CP M & T PICTURES	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940
Công ty TNHH dược phẩm quốc tế AMM-Germany	9.256.582.654	9.256.582.654	2.131.470.660	2.131.470.660
Các đối tượng khác	37.314.460.270	37.314.460.270	31.412.906.265	31.412.906.265
Cộng	75.739.675.169	75.739.675.169	62.817.617.461	62.817.617.461
b. Các bên liên quan	22.791.087.305	22.791.087.305	22.895.695.596	22.895.695.596

(Chi tiết xem thuyết minh số 37)

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.574.616.195	3.940.237.163
Công ty TNHH dược phẩm quốc tế AMM-Germany	-	689.001.882
Công ty cổ phần tập đoàn BHG Việt Nam	1.661.630.281	-
CÔNG TY CP DP MEDIBEST	926.488.682	-
Công ty TNHH Thanh An	-	2.218.145.268
Khác	986.497.232	1.033.090.013
Cộng	3.574.616.195	3.940.237.163

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết phụ lục số 04)

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	23.529.783.731	16.058.388.543
- Chiết khấu TM, chi phí trưng bày	3.410.738.321	2.615.451.110
- Chi phí lãi vay	19.890.677.800	13.309.876.913
- Khác	228.367.610	133.060.520
Cộng	23.529.783.731	16.058.388.543

20. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	23.175.908.911	24.111.769.683
Kinh phí công đoàn	1.067.403.352	962.447.602
Bảo hiểm xã hội	18.559.988.506	19.398.314.263
Bảo hiểm y tế	66.980.079	62.474.265
Bảo hiểm thất nghiệp	14.506.110	13.641.288
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	3.467.030.864	3.674.892.265
Cộng	23.175.908.911	24.111.769.683

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘIKm 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

30/06/2022

21. Vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
Hà Quang Tuấn	21,88%	43.750.000.000	21,88%	43.750.000.000
Vũ Thị Thanh Vân	18,75%	37.500.000.000	18,75%	37.500.000.000
Công ty CP Hoàng Mai Xanh	6,25%	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm M	6,25%	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000
Các cổ đông khác	46,88%	93.750.000.000	46,88%	93.750.000.000
Cộng	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.977.704.911	4.977.704.911

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	182.247.324.058	117.941.819.935
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.619.689.788	23.440.309.380
- Doanh thu khác	202.282.593	70.234.272
Cộng	233.069.296.439	141.452.363.587

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại	1.041.783.536	659.037.227
Cộng	1.041.783.536	659.037.227

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	148.740.007.823	95.180.765.447
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	32.688.583.091	14.139.537.152
Cộng	181.428.590.914	109.320.302.599

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

30/06/2022

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.577.033	2.222.038
- Chênh lệch tỷ giá	-	33.698.335
- Chiết khấu thanh toán	1.386.597.020	-
Cộng	1.389.174.053	35.920.373
26. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	7.233.023.092	4.969.816.700
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	16.575.000	(2.550.000)
- Lãi thuê tài chính	186.242.925	139.402.664
- Chiết khấu thanh toán	428.374.309	-
- Chênh lệch tỷ giá	96.313.464	-
- Khác	-	15.355.863
Cộng	7.960.528.790	5.122.025.227
27. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	291.601.500	5.332.742
- Chi phí nhân công	15.071.312.369	3.865.043.868
- Chi phí khấu hao	206.252.244	178.343.575
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.182.553.398	9.159.232.161
- Chi phí khác bằng tiền	1.735.098.961	1.608.644.714
Cộng	19.486.818.472	14.816.597.060
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	43.647.963
- Chi phí nhân công	1.254.106.000	1.931.749.000
- Chi phí khấu hao	7.963.050	6.635.875
- Thuế, phí, lệ phí (*)	(57.882.397)	200.455.048
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.855.343.821	1.960.667.614
- Chi phí khác bằng tiền	382.466.112	320.869.212
- Trích/hoàn nhập dự phòng	(1.501.073.402)	-
- Chi phí dự phòng	-	490.462.591
Cộng	1.940.923.184	4.954.487.303
(*) Tiền thuê đất năm 2021 được giảm số tiền: 94.901.417 đồng.		
29. Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	-	31.818.182
- Thu nhập khác	655.475	417.073.932
Cộng	655.475	448.892.114
30. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	6.227.470.396	16.442.763
- Khác	1.538.351	61.267.051
Cộng	6.229.008.747	77.709.814

CÔNG TY CP SỬA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16.371.472.324	6.987.016.844
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(16.371.472.324)	(6.987.016.844)
Các khoản điều chỉnh tăng	6.257.470.396	112.442.763
- Chi phí không hợp lệ	6.227.470.396	16.442.763
- Phụ cấp HĐQT không chuyên trách	30.000.000	96.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.628.942.720)	(7.099.459.607)
Chuyển lỗ	(22.628.942.720)	(7.099.459.607)
Lợi nhuận chịu thuế	-	-
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNDN phải nộp	-	-

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh lỗ	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế được chuyển	Đã chuyển lỗ đến 1/1/2022	Số lỗ được chuyển trong 6 tháng đầu năm 2022	Đơn vị tính: VND
					Số lỗ còn được chuyển đến 30/6/2022
2017	2022	23.318.522.324	23.318.522.324	-	-
2018	2023	47.585.851.995	7.099.459.607	22.628.942.720	17.857.449.668
2019	2024	24.999.796.616	-	-	24.999.796.616
Cộng		95.904.170.935	30.417.981.931	22.628.942.720	42.857.246.284

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	142.116.959.590	59.079.033.911
- Chi phí nhân công	28.288.398.165	14.389.599.868
- Chi phí khấu hao	4.480.593.035	4.988.463.879
- Thuế, phí, lệ phí	80.819.623	229.850.888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.555.546.828	44.111.939.987
- Chi phí khác bằng tiền	2.920.488.678	2.816.379.163
- Trích/hoàn nhập dự phòng	(1.501.073.402)	490.462.591
Cộng	206.941.732.517	126.105.730.287

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.371.472.324	6.987.016.844
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.371.472.324	6.987.016.844
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	818,57	349,35

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 11 tháng 07 năm 2022 Công ty Cổ phần Sửa Hà Nội thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 16, thay đổi vốn điều lệ từ 125.000.000.000 đồng lên 200.000.000.000 đồng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

35. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.544.286.415	-	1.526.532.370	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.852.015.282	(17.596.869.984)	89.509.760.005	(19.097.943.386)
Đầu tư ngắn hạn	132.600.000	(112.455.000)	132.600.000	(95.880.000)
Cộng	87.528.901.697	(17.709.324.984)	91.168.892.375	(19.193.823.386)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			197.540.866.073	201.540.264.029
Phải trả người bán, phải trả khác			98.915.584.080	86.929.387.144
Chi phí phải trả			23.529.783.731	16.058.388.543
Cộng			319.986.233.884	304.528.039.716

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.544.286.415	-	-	6.544.286.415
Phải thu khách hàng, phải Đầu tư ngắn hạn	76.712.238.882 132.600.000	4.139.776.400		80.852.015.282 132.600.000
Cộng	83.389.125.297	4.139.776.400	-	87.528.901.697
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.526.532.370	-	-	1.526.532.370
Phải thu khách hàng, phải Đầu tư ngắn hạn	85.384.770.081 132.600.000	4.124.989.924		89.509.760.005 132.600.000
Cộng	87.043.902.451	4.124.989.924	-	91.168.892.375

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	194.985.842.330	2.555.023.743	-	197.540.866.073
Phải trả người bán, phải trả khác	98.915.584.080	-	-	98.915.584.080
Chi phí phải trả	23.529.783.731	-	-	23.529.783.731
Cộng	317.431.210.141	2.555.023.743	-	319.986.233.884
Số đầu năm				
Vay và nợ	199.047.239.585	2.493.024.444	-	201.540.264.029
Phải trả người bán, phải trả khác	86.929.387.144	-	-	86.929.387.144
Chi phí phải trả	16.058.388.543	-	-	16.058.388.543
Cộng	302.035.015.272	2.493.024.444	-	304.528.039.716

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

30/06/2022

36. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm	Doanh thu bán hàng, thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	181.205.540.522	50.619.689.788	202.282.593	232.027.512.903
Chi phí bộ phận	148.740.007.823	32.688.583.091	-	181.428.590.914
Kết quả kinh doanh bộ phận	32.465.532.699	17.931.106.697	202.282.593	50.598.921.989
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				21.427.741.656
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				29.171.180.333
Doanh thu hoạt động tài chính				1.389.174.053
Chi phí tài chính				7.960.528.790
Thu nhập khác				655.475
Chi phí khác				6.229.008.747
Thuế TNDN hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế				16.371.472.324

37. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Mai Xanh	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	Cổ đông lớn
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thành viên HĐQT

b. Các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Hoàng Mai Xanh		
Bán hàng	2.041.762.516	1.971.086.330
Thu tiền	1.787.400.000	396.656.875
Phải trả cước vận chuyển, phí dịch vụ	1.977.134.070	1.527.844.692
Thanh toán chi phí cước vận chuyển	2.788.000.000	1.469.000.000
Phải trả chi phí mua NVL	1.843.344.000	3.065.881.942
Thanh toán tiền mua NVL	1.186.000.000	5.396.511.000
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới		
Bán hàng	359.740.110	327.196.800
Thu tiền	225.000.000	-

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘIKm 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Hà Quang Tuấn		
Vay	910.000.000	
Thanh toán nợ vay	450.000.000	
Ông Phạm Tùng Lâm		
Tạm ứng	862.500.000	332.014.000
Ông Ngô Kim Sơn		
Tạm ứng	519.600.000	509.300.000
Thu nhập HĐQT 6 tháng đầu năm 2022 như sau:	Tiền lương	Phụ cấp HĐQT
	VND	VND
Hà Quang Tuấn		240.000.000
Phạm Tùng Lâm	242.385.000	30.000.000
Vũ Thị Hương Thùy	279.810.000	30.000.000
Ngô Kim Sơn	275.223.000	30.000.000
Tổng	797.418.000	330.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng		
Ông Phạm Tùng Lâm	618.695.445	102.340.445
Ông Ngô Kim Sơn	2.149.557.000	1.678.752.000
Bà Vũ Thị Hương Thùy	238.972.156	72.962.156
Tổng	3.007.224.601	1.854.054.601

Phải thu khách hàng

Công ty CP Hoàng Mai Xanh	7.230.076.540	6.975.514.193
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	954.121.520	579.767.120
Tổng	8.184.198.060	7.555.281.313

Vay

Ông Hà Quang Tuấn	97.102.932.358	97.562.932.358
Ông Phạm Tùng Lâm	4.656.800.000	4.656.800.000
Bà Vũ Thị Hương Thùy	3.000.000.000	3.260.400.000
Công ty CP Hoàng Mai Xanh	21.498.500.000	21.498.500.000
Tổng	126.258.232.358	126.978.632.358

Phải trả người bán

Công ty CP Hoàng Mai Xanh	22.791.087.305	22.895.695.596
---------------------------	----------------	----------------

Phải thu khác

Công ty CP Hoàng Mai Xanh	-	225.000.000
---------------------------	---	-------------

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu

Phạm Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật



Hà Quang Tuấn

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 01

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn	132.600.000	20.145.000	132.600.000	36.720.000
Chứng khoán kinh doanh	132.600.000	20.145.000	132.600.000	36.720.000
Công ty CP Sông Đà 9	132.600.000	20.145.000	132.600.000	36.720.000
b. Đầu tư tài chính dài hạn	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
Công ty CP Sữa Tụ nhiên	27.000.000.000	(*)	27.000.000.000	(*)
Cộng	27.132.600.000	20.145.000	27.132.600.000	36.720.000

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CP SỬA HÀ NỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 02

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số đầu năm	37.027.961.191	184.184.939.988	5.803.060.776	1.120.747.149	35.875.000	228.172.584.104	
- Mua trong kỳ	540.225.722	207.000.000		388.716.000		1.135.941.722	
- Đầu tư hoàn thành							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	37.568.186.913	184.391.939.988	5.803.060.776	1.509.463.149	35.875.000	229.308.525.826	
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	30.096.836.728	134.809.392.304	4.513.624.171	1.066.419.215	35.875.000	170.522.147.418	
- Khấu hao trong kỳ	602.516.979	3.062.018.304	224.637.096	18.569.552		3.907.741.931	
- Phân loại lại							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	30.699.353.707	137.871.410.608	4.738.261.267	1.084.988.767	35.875.000	174.429.889.349	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	6.931.124.463	49.375.547.684	1.289.436.605	54.327.934	-	57.650.436.686	
Tại ngày cuối kỳ	6.868.833.206	46.520.529.380	1.064.799.509	424.474.382	-	54.878.636.477	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

48.424.234.513 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

111.091.612.216 VND

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 03

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	194.985.842.330	194.985.842.330	3.458.594.930	7.519.992.185	199.047.239.585	199.047.239.585	199.047.239.585
Vay ngắn hạn	193.764.996.560	193.764.996.560	3.450.000.000	5.819.592.345	196.134.588.905	196.134.588.905	196.134.588.905
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (1)	30.769.698.356	30.769.698.356	-	1.000.000.000	31.769.698.356	31.769.698.356	31.769.698.356
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh- SGD NHNT VN (2)	31.936.708.781	31.936.708.781	-	126.413.995	32.063.122.776	32.063.122.776	32.063.122.776
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - CN Sỡ Giao Dịch (3)	4.800.357.065	4.800.357.065	-	522.778.350	5.323.135.415	5.323.135.415	5.323.135.415
- Vũ Thị Hương Thùy (4)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.260.400.000	3.260.400.000	3.260.400.000	3.260.400.000
- Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh (5)	21.498.500.000	21.498.500.000	-	-	21.498.500.000	21.498.500.000	21.498.500.000
- Phạm Tùng Lâm (6)	4.656.800.000	4.656.800.000	-	-	4.656.800.000	4.656.800.000	4.656.800.000
- Hà Quang Tuấn (7)	97.102.932.358	97.102.932.358	450.000.000	910.000.000	97.562.932.358	97.562.932.358	97.562.932.358
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.220.845.770	1.220.845.770	8.594.930	1.700.399.840	2.912.650.680	2.912.650.680	2.912.650.680
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế VN (8)	1.220.845.770	1.220.845.770	8.594.930	1.700.399.840	2.912.650.680	2.912.650.680	2.912.650.680
b. Dài hạn	2.555.023.743	2.555.023.743	61.999.299	-	2.493.024.444	2.493.024.444	2.493.024.444
Nợ thuê tài chính	2.555.023.743	2.555.023.743	61.999.299	-	2.493.024.444	2.493.024.444	2.493.024.444
- Công Ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (8)	2.555.023.743	2.555.023.743	61.999.299	-	2.493.024.444	2.493.024.444	2.493.024.444
Tổng cộng	197.540.866.073	197.540.866.073	3.520.594.229	7.519.992.185	201.540.264.029	201.540.264.029	201.540.264.029

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	1.886.642.765	186.242.925	2.466.683.399	258.047.454
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	-	-	-	-
Từ 5 năm trở lên	-	-	-	-

Các bên liên quan

(Chi tiết xem thuyết minh số 37)	126.258.232.358	126.258.232.358	4.170.400.000	126.978.632.358
----------------------------------	-----------------	-----------------	---------------	-----------------

Thông tin chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2022 như sau:

- (1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/369374/HĐTD ngày 16/08/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Quang Minh
- + Hạn mức cấp tín dụng: tối đa 32.000.000.000 đồng
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này
 - + Lãi suất cho vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
 - + Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
 - + Biện pháp đảm bảo: 01 hệ thống chiết rót sữa chua ăn DXR-40000A mới 100%; Hệ thống đường ống dây chuyền sản xuất sữa chua ăn lắp đặt năm 2016 (thiết bị Đức Việt); Bộ chiết rót nha đam; Máy dán thùng carton; Nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ khác thuộc dự án xây dựng nhà máy chế biến sữa
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2022 là: 30.769.698.356 VND

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số SME18359/HĐTD/SGD.VCB ngày 14/08/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở Giao Dịch và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số SME 18359/HĐCV/SGD.VCB ngày 14/08/2018

- + Hạn mức cấp tín dụng: tối đa 40.000.000.000 đồng
- + Thời hạn duy trì giới hạn cấp tín dụng là: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- + Thời hạn cho vay: tối đa 07 tháng, được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- + Mục đích sử dụng cấp tín dụng: được quy định cụ thể trong các hợp đồng
- + Lãi suất: được quy định cụ thể trong các hợp đồng
- + Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng và sở hữu đối với phần còn lại của thửa đất và nhà ở tại địa chỉ: Số 26 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có mã số 10109390531, hồ sơ gốc số 1006.2001/137.2001.QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08/01/2001, đăng ký biến động về thửa đất số 784 ngày 18/4/2002 tại Sở Địa chính Nhà đất Hà Nội, đăng ký sang tên ông Hà Quang Tuấn tại Văn phòng đăng ký đất và nhà Hà Nội số 06 ngày 14/03/2008.
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2022 là: 31.936.708.781 VND

CÔNG TY CP SỬA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17.HM.037818/HĐTD-SGD ngày 20/11/2017 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sỡ Giao Dịch

- + Số tiền vay: tối đa 25.000.000.000 đồng
- + Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này
- + Thời hạn vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa không quá 05 tháng
- + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm:

Máy rót sữa PAN 450, xuất xứ Italia, năm sản xuất 2010; Thiết bị tiết trùng UHT - Tetra Therm Aseptic Flex 10, xuất xứ Thụy Điển, sản xuất năm 2005; Bồn tiết trùng Alsale LA20, xuất xứ Indonesia và Thụy Điển, sản xuất năm 2005; Trạm vệ sinh tại chỗ Tetra Alcip 10 IN, xuất xứ Áo, sản xuất năm 2005; 02 bồn ủ men (Yoghurt) dung tích 8.000 lít; 01 bồn chứa Yoghurt dung tích 8.000 lít theo Hợp đồng cung cấp thiết bị và lắp đặt số 236-1537/2010 ngày 12/07/2010; 03 hệ thống lưu điện UPS, xuất xứ Italy, model: Mastertys (Green Power), công suất 120kV/180kW; 03 card kết nối 03 UPS 120kVA song song; Thiết bị hệ thống xử lý nước thải Hợp đồng số 31/CNHHH ngày 14/05/2011; 03 bộ thiết bị gồm: 01 máy rót TBA/19 TWA 125 ml, Bộ phận bơm khí (HI), Bộ phận kiểm soát nhiệt độ; 01 máy rót Sữa TBA19/TBA125S đã qua sử dụng, sản xuất năm 2007 theo Hợp đồng mua bán số TPSEA/14 1036 ngày 01/07/2014 ký với Tetra Pak South East Asia Pte.Ltd; 01 Chứng nhận tiền gửi đứng tên ông Hà Quang Tuấn; 01 xe nâng điện ngồi vận hành - hiệu ""TCM"" , model:FB25-8; 02 Máy in phun Điện từ Linx 5900; 01 Bộ lọc hải ATRYS SOCOMEC; Linh kiện, 3 bộ bo mạch dùng cho bộ lưu điện UPS

- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 4.800.357.065 VND

(4): Hợp đồng ngày 04/05/2022 với Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh

- + Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh
- + Thời hạn vay: Không xác định thời hạn
- + Lãi suất: 0%
- + Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty

- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 3.000.000.000 VND

(5): Hợp đồng ngày 02/01/2018 với Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh

- + Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh
- + Thời hạn vay: Không xác định thời hạn
- + Lãi suất: 0%
- + Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty

- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 21.498.500.000 VND

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(6) Hợp đồng ngày 02/01/2018 với Ông Phạm Tùng Lâm

- + Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh
- + Thời hạn vay: Không xác định thời hạn
- + Lãi suất: 1,5%/tháng
- + Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty
- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 4.656.800.000 VND

(7) Hợp đồng ngày 02/01/2018 với Ông Hà Quang Tuấn

- + Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh
- + Thời hạn vay: Không xác định thời hạn
- + Lãi suất: 0%
- + Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty
- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 97.102.845.770 VND

(8) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00031-000 ngày 30/03/2018 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

- + Tên thiết bị thuê: Bộ chuyển đổi TBA19 TBA 250 Edge, mới 100%, sản xuất tại Trung Quốc năm 2018; Hệ thống băng tải, mới 100%, sản xuất tại Trung Quốc năm 2018; Máy đóng nắp Cap 30/Flex, mới 100%, sản xuất tại Ý năm 2018; Phụ tùng chuyển đổi máy mang co, mới 100%, sản xuất tại Bồ Đào Nha năm 2018
- + Giá mua (dự kiến): 611.135,000 USD
- + Thời hạn thuê: 60 tháng
- + Lãi suất thuê: 5.35467%/năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 2.08875%/năm; Lãi suất chi định là 3.26592%/năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: thanh toán sau mỗi tháng
- + Giá trị mua lại: 1.00 % Giá mua
- + Tiền ký quỹ: 8.00000 % Giá mua. Phí cam kết 0.00% Giá mua
- + Số dư tại ngày 30/06/2022 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 3.775.869.513 VND tương ứng với số dư nguyên tệ là 160.743,7 USD
- + Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.220.845.770 VND tương ứng với số dư nguyên tệ là 51.973 USD

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 04

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	12.573.630.886	2.289.801.816	9.109.158.792	-	5.754.273.910
Thuế TNDN	-	89.626.056	-	-	-	89.626.056
Thuế TNCN	-	1.261.540.226	365.065.999	526.916.311	-	1.099.689.914
Thuế tài nguyên	-	79.504.169	134.156.670	136.152.610	-	77.508.229
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	158.180.103	250.696.845	408.865.873	-	11.075
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	34.019.020	34.019.020	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.952.000	3.000.000	17.952.000	-	-
Cộng	-	14.177.433.440	3.076.740.350	10.233.064.606	-	7.021.109.184

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 05

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(96.024.357.128)	113.550.847.783
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	16.945.335.284	16.945.335.284
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(79.079.021.844)	130.496.183.067
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	16.371.472.324	16.371.472.324
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(62.707.549.520)	146.867.655.391